PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2014/TT-BCT

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2014

THÔNG TƯ
Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thư phê chuẩn của Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc ngày 27 tháng 6 năm 2013 về việc sửa đổi tiểu Phụ lục I - Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Phụ lục III - Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại Hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I).

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II).

3. Một số hướng dẫn đối với Phụ lục I (Phụ lục III).

4. Hướng dẫn thực hiện Điều 6 của Phụ lục I (Phụ lục IV).

5. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục V).

6. Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa AK (trong Thông tư này gọi tắt là C/O mẫu AK) (Phụ lục VI-A).

6. Mẫu Tờ khai bổ sung Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục VI-B).

7. Hướng dẫn kê khai Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục VII); và

8. Danh mục các Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục VIII).

Điều 2. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AK

Ngoài thủ tục cấp và kiểm tra C/O quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, thủ tục cấp C/O mẫu AK của Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi và Thông tư số 01/2013/TT-BCT ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 nêu trên.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế các văn bản quy phạm pháp luật sau:

a) Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM ngày 08 tháng 01 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc;

b) Quyết định số 005/2007/QĐ-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2007 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM nêu trên;

c) Thông tư số 17/2009/TT-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương sửa đổi Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM nêu trên;

d) Thông tư số 38/2009/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc cụ thể mặt hàng theo Hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I
QUY TẮC XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc)

Để xác định xuất xứ của một hàng hóa đủ điều kiện được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định Thương mại hàng hóa giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi của Phụ lục này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. **CIF** là giá trị hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu.

2. **FOB** là giá trị hàng hóa xuất khẩu đã bao gồm cả cước vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tầu.

3. **Hàng hóa** bao gồm nguyên vật liệu hoặc sản phẩm có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên, kể cả những sản phẩm có thể được sử dụng làm nguyên vật liệu cho một quá trình sản xuất khác sau này. Trong phạm vi của Phụ lục này, thuật ngữ "hàng hóa" và "sản phẩm" có thể sử dụng thay thế cho nhau.

4. **Hệ thống hài hòa** là từ viết tắt của thuật ngữ "Hệ thống Hài hòa về Mô tả và Mã hóa hàng hóa" được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống Hài hòa về Mô tả và Mã hóa hàng hóa, trong đó bao gồm tất cả các ghi chú đã có hiệu lực và được sửa đổi sau này.

5. **Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau** là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào.

6. **Nguyên vật liệu** bao gồm các thành phần, nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện, cụm lắp ráp được sử dụng trong quá trình sản xuất.

7. **Hàng hóa không có xuất xứ** là sản phẩm hoặc nguyên vật liệu không thỏa mãn các tiêu chí xuất xứ quy định Phụ lục này.

8. **Hàng hóa có xuất xứ** là sản phẩm hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của Phụ lục này.

9. **Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển** là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

10. **Cho hưởng ưu đãi thuế quan** là dành ưu đãi thuế quan cho hàng hóa có xuất xứ với mức thuế suất thuế nhập khẩu được áp dụng theo Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.

11. **Quy tắc cụ thể mặt hàng** là quy tắc yêu cầu nguyên liệu phải trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, hay tiêu chí kết hợp của các tiêu chí vừa nêu.

12. **Sản xuất** là các phương thức để thu được hàng hóa, bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, tập hợp, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa.

13. **Nước thứ ba** là nước không phải là thành viên hoặc là nước thành viên, nhưng không phải là nước thành viên nhập khẩu hay nước thành viên xuất khẩu, và cụm từ "các nước thứ ba" cũng được hiểu với nghĩa tương tự.

14. **Quyền khai thác** nêu tại khoản 6, Điều 3 bao gồm các quyền được tiếp cận nguồn thủy sản của một quốc gia ven biển, phát sinh từ những hiệp định hoặc các thỏa thuận khác được ký kết giữa một nước thành viên và quốc gia ven biển đó ở cấp Chính phủ hoặc các tổ chức tư nhân được ủy quyền đầy đủ.

15. **Luật quốc tế** nêu tại khoản 6, Điều 3 đề cập đến luật quốc tế đã được đa số các nước chấp nhận, ví dụ Công ước Liên hợp quốc về Luật biển.

16. **Đơn giản** nêu tại các điểm c, d, g, n, o của khoản 1, Điều 8 mô tả hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt hay máy móc, bộ máy hoặc các thiết bị đặc biệt được thiết lập để thực hiện hoạt động đó.

17. **Trộn đơn giản** nêu tại điểm m, khoản 1, Điều 8 mô tả hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt hay máy móc, bộ máy hoặc các thiết bị đặc biệt được thiết lập để thực hiện hoạt động đó. Tuy nhiên, việc trộn đơn giản không bao gồm phản ứng hóa học.

18. **Phản ứng hóa học** là một quá trình (kể cả một quá trình sinh hóa) tạo nên một phân tử với một cấu trúc mới bằng cách phá vỡ các liên kết nội phân tử và hình thành những liên kết nội phân tử mới, hoặc thay đổi sự sắp xếp không gian các nguyên tử trong một phân tử.

19. **Giết mổ động vật** nêu tại điểm p, khoản 1, Điều 8 bao gồm việc giết mổ động vật đơn thuần và những công đoạn tiếp theo như cắt, làm đông lạnh, ướp muối, sấy khô hoặc hun khói để nhằm mục đích bảo quản trong quá trình lưu kho hoặc vận chuyển.

Điều 2. Tiêu chí xuất xứ

1. Hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên sẽ được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu như được định nghĩa tại Điều 3; hoặc

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng các Điều 4 hoặc 5 hoặc 6 hoặc 7.

2. Ngoại trừ những quy định tại Điều 7, điều kiện để đạt được xuất xứ nêu ra trong Phụ lục này là các công đoạn sản xuất hoặc chế biến phải được thực hiện liên tục tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hóa quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 2 được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm sau khi được trồng tại đó.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó.

3. Các sản phẩm chế biến từ động vật sống được đề cập tại khoản 2 của Điều này;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại đó.

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước đó.

6. Sản phẩm đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và có treo cờ của nước đó, và các sản phẩm khác do nước thành viên hoặc người của nước thành viên đó khai thác từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên tại vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế.

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và treo cờ của nước đó.

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký tại một nước thành viên và treo cờ của nước đó, từ các sản phẩm được đề cập tại khoản 7.

9. Các sản phẩm được khai thác từ không gian vũ trụ với điều kiện phải do một nước thành viên hoặc một người của nước thành viên đó thực hiện.

10. Các vật phẩm thu nhặt được tại nước thành viên nhưng không thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

11. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

a) Quá trình sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu; hoặc

b) Sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhặt tại nước thành viên xuất khẩu, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp với làm nguyên vật liệu thô; và

12. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu từ các sản phẩm được đề cập từ khoản 1 đến khoản 11 của Điều này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Để áp dụng điểm b, khoản 1, Điều 2, hàng hóa nếu không thuộc Điều 5 quy định tại Phụ lục này, được coi là có xuất xứ nếu đạt hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi tắt là RVC) ít nhất 40% tính theo trị giá FOB, hoặc trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp bốn (04) số (sau đây gọi tắt là CTH) của Hệ thống hài hòa.

2. Công thức tính RVC như sau:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó **VNM** là trị giá nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ, có thể là:

a) Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa; hoặc

b) Giá mua đầu tiên của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến.

Điều 5. Quy tắc cụ thể mặt hàng

Để áp dụng Điều 2, hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến.

Điều 6. Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt

Không xét đến quy định tại các Điều 2, 4 và 5, một số hàng hóa liệt kê tại Phụ lục IV được coi là có xuất xứ mặc dù được sản xuất, gia công chế biến tại khu vực bên ngoài lãnh thổ của Hàn Quốc và các nước thành viên ASEAN (ví dụ khu công nghiệp) bằng nguyên liệu xuất khẩu từ một nước thành viên, sau đó thành phẩm được tái nhập trở lại nước thành viên đó. Việc áp dụng Điều này, bao gồm danh

mục các sản phẩm và các thủ tục cụ thể có liên quan, sẽ được thực hiện khi có sự đồng thuận của tất cả các nước thành viên.

Điều 7. Cộng gộp

Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một thành phẩm đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi việc sản xuất hoặc chế biến thành phẩm đó diễn ra.

Điều 8. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đết khi xác định xuất xứ hàng hóa tại lãnh thổ của một nước thành viên:

a) Những công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;

b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;

c) Rửa đơn giản, lau chùi, tẩy bụi và các chất oxít, dầu, sơn và các chất tráng, phủ bề mặt khác;

d) Sơn đơn giản và các công đoạn đánh bóng;

đ) Bóc vỏ một phần hoặc làm tróc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;

e) Nhuộm màu đường hoặc tạo đường miếng;

g) Bóc vỏ đơn giản, trích hạt, hoặc tróc hạt;

h) Mài sắc, mài giũa đơn giản, cắt đơn giản;

i) Giần, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại, xếp nhóm;

k) Đóng đơn giản vào chai, lon, khuôn, túi, hộp hoặc gắn lên thẻ hoặc bảng và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

l) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;

m) Trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hay khác loại;

n) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần;

o) Kiểm tra hoặc thử nghiệm đơn giản; hoặc

p) Giết mổ động vật.

2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu cho dù nó được xuất khẩu từ một nước thành viên khác, nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại khoản 1.

Điều 9. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ những quy định của Phụ lục này và phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu.

2. Không xét đến quy định tại khoản 1, trường hợp hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu phải quá cảnh qua một hay nhiều nước thứ ba trung gian vẫn được coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện:

a) Việc quá cảnh là vì lý do địa lý hoặc lý do yêu cầu về vận tải;

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó;

c) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, ngoài việc dỡ hàng và xếp lại hàng hoặc những công việc nhằm bảo quản hàng hóa.

Điều 10. ***De minimis***

1. Hàng hóa không đạt tiêu chí về chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC) vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ chương 50 đến chương 63 trong Hệ thống hài hòa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC không được vượt quá mười (10) phần trăm của trị giá FOB của hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa thuộc từ chương 50 đến chương 63 trong Hệ thống hài hòa, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC không được vượt quá mười (10) phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa;

và hàng hóa đề cập tại các điểm a và b phải đáp ứng tất cả các điều kiện khác về quy tắc xuất xứ quy định trong Phụ lục này.

2. Tuy nhiên, khi áp dụng tiêu chí RVC cho hàng hóa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được đề cập tại khoản 1 vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo công thức tính nêu tại khoản 2, Điều 4 của Phụ lục này.

Điều 11. Quy định về đóng gói và vật liệu đóng gói

1. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 4, trị giá của bao bì và bao gói để bán lẻ được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa với điều kiện bao bì và bao gói để bán lẻ là một cấu thành của hàng hóa.

2. Trường hợp không áp dụng khoản 1, bao bì và bao gói để bán lẻ khi được phân loại cùng với hàng hóa đã được đóng gói, sẽ được loại trừ khi xác định tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa có đáp ứng tiêu chí CTC của hàng hóa đó hay không.

3. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa đó.

Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa đó, với điều kiện các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin này được phân loại cùng với hàng hóa và thuế nhập khẩu được nước thành viên nhập khẩu thu cùng với hàng hóa đó.

Điều 13. Các yếu tố trung gian

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây đã được sử dụng trong quá trình sản xuất và không còn nằm lại trong hàng hóa đó:

1. Năng lượng và nhiên liệu.

2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.

3. Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng máy móc và thiết bị.

4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.

5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn.

6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm nghiệm hoặc giám sát hàng hóa.

7. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 14. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

1. Để xác định xuất xứ của hàng hóa khi sản xuất có sử dụng pha trộn hoặc kết hợp tự nhiên cả nguyên liệu có xuất xứ và nguyên liệu không có xuất xứ, việc xác định xuất xứ của các nguyên liệu này có thể dựa vào các nguyên tắc kế toán về quản lý kiểm kê đang được sử dụng rộng rãi trong thực tế tại nước thành viên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp quản lý kiểm kê nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Điều 15. C/O

Để được chấp nhận cho hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có C/O mẫu AK như mẫu quy định tại Phụ lục VI-A do cơ quan có thẩm quyền được nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp và thông báo cho tất cả các nước thành viên khác theo quy định tại Phụ lục V./.

Phụ lục II
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc)

1. Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) "**RVC**" là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa tính theo công thức quy định tại Điều 4 của Phụ lục I không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm quy định (ví dụ: 35%/40%/55%/70%...) và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) "**CC**" là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 02 số (chuyển đổi Chương);

c) "**CTH**" là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 04 số (chuyển đổi Nhóm);

d) "**CTSH**" là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 06 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) "**WO**" là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3 của Phụ lục I;

e) "**WO-AK**" là hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào thuộc khối AKFTA chỉ từ các nguyên phụ liệu hay sản phẩm có xuất xứ WO như được định nghĩa tại điểm đ) dẫn trên; và

g) "***De minimis***" là quy tắc ngoại lệ áp dụng cho việc chuyển đổi mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa theo quy định tại Điều 10 của Phụ lục I.

2. Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống Hài hòa (HS 2007) đã được các bên sửa đổi ngày 15 tháng 8 năm 2009 tại Băng-cốc, Thái Lan.

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Phần I. Động Vật Sống; Các Sản Phẩm Từ Động Vật				
1	**Chương 01**			**Động vật sống**	WO
2	**Chương 02**			**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**	WO
	Chương 03			**Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác**	
3		03.01		Cá sống	WO
4		03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	WO
5		03.03		Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	WO
		03.04		Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
6			0304.11	- Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
7			0304.12	- Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	WO
8			0304.19	- Loại khác	WO
9			0304.21	- Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO-AK
10			0304.22	- Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	WO-AK
11			0304.29	- Loại khác	WO-AK
12			0304.91	- Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO-AK
13			0304.92	- Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
14			0304.99	- Loại khác	WO-AK
		03.05		Cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
15			0305.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
16			0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	WO-AK
17			0305.30	- Filê cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	WO
				- Cá hun khói, kể cả filê cá (filets):	
18			0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmosalar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
19			0305.42	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
20			0305.49	- - Loại khác	WO-AK
				- Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói:	
21			0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
22			0305.59	- - Loại khác	RVC 40%
				- Cá, muối nhưng không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối:	
23			0305.61	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
24			0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macro-cephalus)	WO
25			0305.63	- - Cá trổng (Engraulis spp.)	WO
26			0305.69	- - Loại khác	RVC 40%
		03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
				- Đông lạnh:	
27			0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
28			0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
29			0306.13	- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	WO-AK
30			0306.14	- - Cua	WO-AK
31			0306.19	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
				- Không đông lạnh:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
32			0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
33			0306.22	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
34			0306.23	- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	WO-AK
35			0306.24	- - Cua	WO
36			0306.29	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
		03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
37			0307.10	- Hàu	WO-AK
				- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
38			0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO-AK
39			0307.29	- - Loại khác	WO-AK
				- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
40			0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
41			0307.39	- - Loại khác	WO
				- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):	
42			0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
43			0307.49	- - - Loại khác	WO-AK
				- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
44			0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
45			0307.59	- - Loại khác	WO-AK
46			0307.60	- Ốc, trừ ốc biển	WO
				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
47			0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
48			0307.99	- - Loại khác	WO-AK
	Chương 04			**Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
49			0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	WO
50			0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
51			0401.30	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	WO
52		04.02		Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	WO-AK; hoặc RVC 45%
53		04.03		Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc nhóm 04.03; hoặc RVC 45%
		04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
54			0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	WO-AK; hoặc RVC 45%
55			0404.90	- Loại khác	WO
56		04.05		Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)	WO
		04.06		Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
57			0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát	WO
58			0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	WO
59			0406.30	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc phân nhóm 0406.30; hoặc RVC 45%
60			0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ Penicillium roqueforti	WO
61			0406.90	- Pho mát loại khác	WO
62		04.07		Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản, hoặc đã làm chín	WO
63		04.08		Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín, hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	WO
64		04.09		Mật ong tự nhiên	WO
65		04.10		Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
66	**Chương 05**			**Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác**	WO
	Phần II. Các sản phẩm thực vật				
67	**Chương 06**			**Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí**	WO
68	**Chương 07**			**Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được**	WO
	Chương 08			**Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa**	
		08.01		Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
				- Dừa:	
69			0801.11	- - Đã làm khô	WO
70			0801.19	- - Loại khác	WO
				- Quả hạch Brazil:	
71			0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
72			0801.22	- - Đã bóc vỏ	WO
				- Hạt đào lộn hột (hạt điều):	
73			0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO-AK
74			0801.32	- - Đã bóc vỏ	WO-AK
75		08.02		Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	WO
76		08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		08.04		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
77			0804.10	- Quả chà là	WO
78			0804.20	- Quả sung, vả	WO
79			0804.30	- Quả dứa	WO-AK
80			0804.40	- Quả bơ	WO-AK
81			0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	WO-AK
82		08.05		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	WO
83		08.06		Quả nho, tươi hoặc khô	WO
84		08.07		Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ (papayas), tươi	WO
85		08.08		Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi	WO
86		08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	WO
87		08.10		Quả khác, tươi	WO
88		08.11		Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	WO
89		08.12		Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	WO
		08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này	
90			0813.10	- Quả mơ	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
91			0813.20	- Quả mận đỏ	WO
92			0813.30	- Quả táo	WO
93			0813.40	- Quả khác	WO
94			0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này	WO-AK
95		08.14		Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	WO
	Chương 09			**Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị**	
		09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
				- Cà phê chưa rang:	
96			0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê-in	WO
97			0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in	RVC 45%
				- Cà phê đã rang:	
98			0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in	RVC 45%
99			0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in	RVC 45%
100			0901.90	- Loại khác	RVC 40%
101		09.02		Chè đã hoặc chưa pha hương liệu	WO
102		09.03		Chè Paragoay	WO
		09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền	
				- Hạt tiêu:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
103			0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
104			0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
105			0904.20	- Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô hoặc xay hoặc nghiền	WO
106		09.05		Vani	WO
		09.06		Quế và hoa quế	
107			0906.11	- Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	WO
108			0906.19	- Loại khác	WO
109			0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
110		09.07		Đinh hương (cả quả, than và cành)	WO
111		09.08		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	WO
112		09.09		Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries)	WO
		09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	
113			0910.10	- Gừng	WO
114			0910.20	- Nghệ tây	WO
115			0910.30	- Nghệ (curcuma)	WO
				- Gia vị khác:	
116			0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1 của Chương này	RVC 40%
117			0910.99	- - Loại khác	A. Riêng với *Lá rau thơm; lá nguyệt quế*: WO B. *Loại khác*: RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
118	**Chương 10**			**Ngũ cốc**	WO
	Chương 11			**Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì**	
119		11.01		Bột mì hoặc bột meslin	CC
		11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
120			1102.10	- Bột lúa mạch đen	WO
121			1102.20	- Bột ngô	WO
122			1102.90	- Loại khác	A. Riêng với *Bột gạo*: WO-AK B. *Loại khác*: CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	
				- Dạng tấm và bột thô:	
123			1103.11	- - Của lúa mì	CC; hoặc RVC 40%
124			1103.13	- - Của ngô	CC; hoặc RVC 40%
125			1103.19	- - Của ngũ cốc khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
126			1103.20	- Dạng bột viên	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.04		Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
				- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
127			1104.12	- - Của yến mạch	CC; hoặc RVC 40%
128			1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
129			1104.22	- - Của yến mạch	WO
130			1104.23	- - Của ngô	WO
131			1104.29	- - Của ngũ cốc khác	WO
132			1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	WO
		11.05		Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên	
133			1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô	CC; hoặc RVC 40%
134			1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	WO
135		11.06		Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc chương 8	CC; hoặc RVC 40%
		11.07		Malt, rang hoặc chưa rang	
136			1107.10	- Chưa rang	CC
137			1107.20	- Đã rang	WO
138		11.08		Tinh bột; i-nu-lin	CC; hoặc RVC 40%
139		11.09		Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô	WO
140	**Chương 12**			**Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm rạ và cây làm thức ăn gia súc**	WO
	Chương 13			**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết suất từ thực vật khác**	
141		13.01		Nhựa cánh kiến đỏ, nhựa tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dầu (ví dụ: nhựa thơm từ cây balsam)	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		13.02		Nhựa và các chiết suất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
				- Nhựa và các chiết suất từ thực vật:	
142			1302.11	- - Từ thuốc phiện	WO
143			1302.12	- - Từ cam thảo	WO
144			1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	WO
145			1302.19	- - Loại khác	WO
146			1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	WO
				- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
147			1302.31	- - Thạch	RVC 70%
148			1302.32	- - Chất nhầy hoặc chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	WO
149			1302.39	- - Loại khác	WO
150	**Chương 14**			**Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	WO
	Phần III. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật				
	Chương 15			**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		15.15		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
151			1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		15.17		Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
152			1517.10	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	CC + RVC 40%
153			1517.90	- Loại khác	RVC 40%
154		15.18		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các chế phẩm hoặc hỗn hợp không ăn được từ các phần	CC + RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau thuộc Chương này	
	Phần IV. Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến				
	Chương 16			**Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	
155		16.01		Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	RVC 40%
		16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
156			1602.20	- Từ gan động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
				- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
157			1602.31	- - Từ gà tây	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
158			1602.32	- - Từ gà loài Gallus domesticus	RVC 60%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO-AK
159			1602.39	- - Từ gia cầm khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO
				- Từ lợn:	
160			1602.41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh	RVC 40%
161			1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO
162			1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO
163			1602.50	- Từ trâu bò	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
164			1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO
		16.04		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá	
				- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
165			1604.11	- - Từ cá hồi	CC; hoặc RVC 40%
166			1604.12	- - Từ cá trích	RVC 40%
167			1604.13	- - Từ cá sacdin, cá trích cơm (sprats) hoặc cá trích kê (brisling)	RVC 40%
168			1604.15	- - Từ cá thu	RVC 40%
169			1604.16	- - Từ cá trổng	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
170			1604.19	- - Từ cá khác	CC; hoặc RVC 40%
171			1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	CC; hoặc RVC 40%
172			1604.30	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
173			1605.10	- Cua	RVC 35%
174			1605.20	- Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):	RVC 35%
175			1605.30	- Tôm hùm	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
176			1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
177			1605.90	- Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương 19			**Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh**	
		19.01		Chiết suất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết suất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
178			1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ	CTH , với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK
179			1901.20	- Bột trộn hoặc bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	CTH , với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
180			1901.90	- Loại khác	**Riêng với mã HS 1901.90.2000 của Hàn Quốc**: WO-AK; **Đối với các mã HS khác:** CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải phải có xuất xứ AK
		19.04		Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác	
181			1904.90	- Loại khác	**Riêng với mã HS 1904.90.1000 của Hàn Quốc**: CTH, với điều kiện quy tắc *de minimis* sẽ không áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ được nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên khối AKFTA dùng để sản xuất ra sản phẩm trừ khi nguyên liệu

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					không có xuất xứ đó có mã HS 6 số khác với mã HS 6 số của thành phẩm; hoặc RVC 40%; **Đối với các mã HS khác**: CTH; hoặc RVC 40%
		19.05		Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự	
				- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh kem xốp (wafers):	
182			1905.31	- - Bánh quy ngọt	CC; hoặc RVC 40%
183			1905.32	- - Bánh quế và bánh kem xốp	CC; hoặc RVC 40%
184			1905.90	- Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 20			**Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây**	
		20.03		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
185			2003.90	- Loại khác	CTH + RVC 60%
		20.05		Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
186			2005.91	- Măng tre	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
187			2005.99	- Loại khác	**Riêng với mã HS 2005.99.1000 của Hàn Quốc:** RVC 60%; **Đối với các mã HS khác:** RVC 40%
188		20.06		Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	RVC 45%
		20.08		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
				- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
189			2008.11	- - Lạc	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK
190			2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
191			2008.20	- Dứa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
				- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
192			2008.92	- - Dạng hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%
193			2008.99	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
		20.09		Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	
				- Nước dứa ép:	
194			2009.41	- - Với giá trị Brix không quá 20	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
195			2009.49	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
				- Nước táo ép:	
196			2009.80	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác	CC; hoặc RVC 40%
197			2009.90	- Nước ép hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương 21			**Các chế phẩm ăn được khác**	
		21.01		Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paraguay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	
				- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hay có thành phần cơ bản là cà phê:	
198			2101.20	- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
199			2103.90	- Loại khác:	**Riêng với các mã HS 2103.90.1030; 2103.90.9030;**

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					2103.90.9090 của Hàn Quốc: CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; **Đối với các mã HS khác**: CTH; hoặc RVC 40%
		21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
200			2106.90	- Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20, 1212.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 22			**Đồ uống, rượu và giấm**	
		22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
201			2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu	RVC 40%
202			2202.90	- Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
203		22.03		Bia sản xuất từ malt	CC; hoặc RVC 40%
		22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
				- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
204			2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	CC; hoặc RVC 40%
205			2204.29	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
		22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
206			2208.20	- Rượu mạnh cất từ rượu vang nho hoặc từ rượu bã nho	CC; hoặc RVC 40%
207			2208.30	- Rượu Whisky	CC; hoặc RVC 40%
208			2208.70	- Rượu mùi và rượu bổ	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 23			**Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến**	
		23.01		Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
209			2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	CC; hoặc RVC 40%
		23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
				- Từ hạt cải dầu:	
210			2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
211		23.08		Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
212			2309.90	- Loại khác	RVC 40%
	Chương 24			**Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến**	
213		24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	WO
		24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá	
214			2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá	CTH, với điều kiện giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 24.03 không vượt quá 60% giá sản phẩm (FOB)
	Phần VI. Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan				
	Chương 29			**Hóa chất hữu cơ**	
		29.21		Hợp chất chức amin	
				- Amin đa chức mạch hở, các dẫn xuất của chúng và muối của chúng:	
215			2921.21	- - Ethylenediamine và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%
216			2921.29	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.22		Hợp chất amino chức oxy	
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:	
217			2922.12	- - Diethanolamine và muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
218			2922.13	- - Triethanolamine và muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este của nó; muối của chúng:	
219			2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
220			2923.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 33			**Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh**	
		33.01		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	
				- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
221			3301.30	- Chất tựa nhựa	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
222			3301.90	- - Loại khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Phần VII. Nhựa và các sản phẩm từ nhựa; Cao su và các sản phẩm từ cao su				
	Chương 40			**Cao su và các sản phẩm bằng cao su**	
		40.11		Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su	
223			4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	CTH + RVC 55%
224			4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải:	CTH + RVC 55%
225			4011.40	- Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải	CTH + RVC 55%
	Phần VIII. Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)				
	Chương 42			**Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự, các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		42.03		**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp**	
				- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
226			4203.21	- - Loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao	CC
	Phần XI. Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt				
	Chương 50			**Tơ tằm**	
227		50.01		Kén tằm thích hợp để ươm tơ	CC; hoặc RVC 40%
228		50.02		Tơ sống (chưa xe hay chưa đậu)	CC; hoặc RVC 40%
229		50.03		Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
230		50.04		Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
231		50.05		Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
232		50.06		Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm	CTH, ngoại trừ từ nhóm 50.04 cho đến nhóm 50.05; hoặc RVC 40%
233		50.07		Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 51			**Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
234		51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
235		51.02		Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
236		51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	CC; hoặc RVC 40%
237		51.04		Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	CC; hoặc RVC 40%
238		51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)	CC; hoặc RVC 40%
239		51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
240		51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
241		51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
242		51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 cho đến nhóm 51.08; hoặc RVC 40%
243		51.10		Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
244		51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
245		51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
246		51.13		Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 52			**Bông**	
247		52.01		Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
248		52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
249		52.03		Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
250		52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
251		52.05		Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
252		52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
253		52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ nhóm 52.04 cho đến nhóm 52.06; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương 53			**Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy**	
254		53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
255		53.02		Gai dầu (cannabis sativa L), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
256		53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
257		53.05		Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
258		53.06		Sợi lanh	CTH; hoặc RVC 40%
259		53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
260		53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	CTH; hoặc RVC 40%
261		53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
262		53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
263		53.11		Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 54			**Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**	
264		54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CC; hoặc RVC 40%
265		54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	CC; hoặc RVC 40%
266		54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
267		54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	CC; hoặc RVC 40%
268		54.05		Sợi momofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	CC; hoặc RVC 40%
269		54.06		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 55			**Xơ, sợi staple nhân tạo**	
270		55.01		Tô (tow) filament tổng hợp	CC; hoặc RVC 40%
271		55.02		Tô (tow) filament tái tạo	CC; hoặc RVC 40%
272		55.03		Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
273		55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
274		55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	CC; hoặc RVC 40%
275		55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
276		55.07		Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
277		55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
278		55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
279		55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
280		55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ nhóm 55.08 cho đến nhóm 55.10; hoặc RVC 40%
	Chương 56			**Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng**	
281		56.01		Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt	CC; hoặc RVC 40%
282		56.02		Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	CC; hoặc RVC 40%
283		56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	CC; hoặc RVC 40%
284		56.04		Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
285		56.05		Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	CC; hoặc RVC 40%
286		56.06		Sợi quấn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng	CC; hoặc RVC 40%
287		56.07		Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	CC; hoặc RVC 40%
288		56.08		Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt	CC; hoặc RVC 40%
289		56.09		Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 57			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác**	
290		57.01		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
291		57.02		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	CC; hoặc RVC 40%
292		57.03		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
293		57.04		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
294		57.05		Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 58			**Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**	
295		58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	CC; hoặc RVC 40%
296		58.02		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	CC; hoặc RVC 40%
297		58.03		Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
298		58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	CC; hoặc RVC 40%
299		58.05		Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
300		58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	CC; hoặc RVC 40%
301		58.07		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu	CC; hoặc RVC 40%
302		58.08		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	CC; hoặc RVC 40%
303		58.09		Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
304		58.10		Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	CTH; hoặc RVC 40%
305		58.11		Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	CTH; hoặc RVC 40%
	Chương 59			**Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**	
306		59.01		Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	CC; hoặc RVC 40%
307		59.02		Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon	CC; hoặc RVC 40%
308		59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	CC; hoặc RVC 40%
309		59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	CC; hoặc RVC 40%
310		59.05		Các loại vải dệt phủ tường	CC; hoặc RVC 40%
311		59.06		Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
312		59.07		Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự	CC; hoặc RVC 40%
313		59.08		Các loại bấc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng sông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng sông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	CC; hoặc RVC 40%
314		59.09		Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	CC; hoặc RVC 40%
315		59.10		Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	CC; hoặc RVC 40%
316		59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 61			**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**	
317		61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	
318		61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
319		61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
320		61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
321		61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
322		61.06		Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phông kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
323		61.07		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
324		61.08		Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
325		61.09		Áo Ti-sớt (T-Shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
326		61.10		Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
327		61.11		Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
328		61.12		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
329		61.13		Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
330		61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
331		61.15		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
332		61.16		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
333		61.17		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 62			**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**	
334		62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
335		62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
336		62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
337		62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
338		62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
339		62.06		Áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
340		62.07		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
341		62.08		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
342		62.09		Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
343		62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
344		62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
345		62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
346		62.13		Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11,

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
347		62.14		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
348		62.15		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
349		62.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
350		62.17		Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 63			**Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn**	
351		63.01		Chăn và chăn du lịch	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
352		63.02		Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
353		63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
354		63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
355		63.05		Bao và túi dùng để đóng, gói hàng	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
356		63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
357		63.07		Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả khuôn mẫu cắt may	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
358		63.08		Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11,

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
359		63.09		Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác	WO
360		63.10		Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt	WO
	Phần XIII. Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, a-mi-ăng, mi-ca hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh				
	Chương 68			**Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amian, mica hoặc các vật liệu tương tự**	
		68.02		Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
				- Loại khác:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
361			6802.91	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	CC; hoặc RVC 40%
		68.11		Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự	
362			6811.40	- Chứa amiăng	A. Riêng với *Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác*: CC; hoặc RVC 40% B. *Các sản phẩm khác*: CTH; hoặc RVC 40%
363			6811.82	- Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác	CC; hoặc RVC 40%
	Phần XIV. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quí hoặc đá bán quí, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quí, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại				
	Chương 71			**Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quí hoặc đá bán quí, kim loại quí, kim loại được dát phủ kim loại quí, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại**	
364		71.01		Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	WO
		71.02		Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát	
365			7102.10	- Chưa được phân loại	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Kim cương công nghiệp:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
366			7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%
367			7102.29	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Kim cương phi công nghiệp:	
368			7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%
369			7102.39	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.03		Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
370			7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Đã gia công cách khác:	
371			7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	CTSH; hoặc RVC 40%
372			7103.99	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.04		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
373			7104.10	- Thạch anh áp điện	CTSH; hoặc RVC 40%
374			7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH; hoặc RVC 40%
375			7104.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.05		Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
376			7105.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.13		Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	
				- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
377			7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTSH; hoặc RVC 40%
378			7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
				- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
379			7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
380			7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		71.15		Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
381			7115.90	- Loại khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.16		Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	
382			7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	CTSH; hoặc RVC 40%
383			7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.17		Đồ kim hoàn giả	
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	
384			7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời	CTSH; hoặc RVC 40%
385			7117.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	Phần XV. Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản				
	Chương 72			**Gang và thép**	
386		72.09		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	CTH
		72.20		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
				- Không gia công quá mức cán nóng:	
387			7220.11	- - Chiều dầy từ 4,75mm trở lên:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.19
388			7220.12	- - Chiều dầy dưới 4,75mm:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.19

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương 74			**Đồng và các sản phẩm bằng đồng**	
389		74.08		Dây đồng	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
390		74.13		Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
	Chương 76			**Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm**	
391		76.05		Dây nhôm	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04; hoặc RVC 40%
392		76.14		Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự bằng nhôm chưa cách điện	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.05; hoặc RVC 40%
	Chương 81			**Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**	
		81.04		Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
393			8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 83			**Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản**	
		83.05		Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói) bằng kim loại cơ bản	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
394			8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	CTSH; hoặc RVC 40%
395			8305.20	- Ghim dập dạng băng	CTSH; hoặc RVC 40%
396			8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng	CTSH; hoặc RVC 40%
	Phần XVI. Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và sao chép âm thanh, thiết bị ghi và sao chép hình ảnh truyền hình và âm thanh, và các bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên				
	Chương 84			**Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng**	
		84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
397			8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, hoạt động độc lập hoặc có hệ chia luồng	RVC 45%
		84.79		Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này	
				- Các thiết bị và phụ kiện cơ khí khác:	
398			8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	CTSH; hoặc RVC 40%
399			8479.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.82		Ổ bi hoặc ổ đũa	
400			8482.10	- Ổ bi	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.86		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện	
401			8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.10 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
402			8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.20 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
403			8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.30 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
404			8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C)	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.40 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 85			**Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên**	
		85.04		Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ: bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
				- Biến thế điện khác:	
405			8504.50	- Cuộn cảm khác	CTSH; hoặc RVC 45%
		85.08		Máy hút bụi; các bộ phận đi kèm	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
406			8508.19	- Loại khác	A. Riêng với *Máy hút bụi gia dụng*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTSH; hoặc RVC 40%
407			8508.60	- Máy hút bụi loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.17		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như nối mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và nhận của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
408			8517.12	- Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	CTSH; hoặc RVC 40%
409			8517.61	- Trạm thu phát gốc	A. Riêng với *Thiết bị truyền dẫn có gắn máy thu*: Chuyển đổi từ Thiết bị truyền dẫn thuộc phân nhóm 8517.61 hoặc CTSH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
410			8517.62	- Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	A. Riêng với *Thiết bị truyền dẫn có gắn máy thu*: Chuyển đổi từ Thiết bị truyền dẫn thuộc phân nhóm 8517.62 hoặc CTSH;

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
411			8517.70	- Bộ phận	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm 8517.70 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.18		Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micrô, và các bộ gồm có một micrô và một hoặc nhiều loa; bộ khuyếch đại âm tần; bộ tăng âm	
412			8518.30	- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micrô, và các bộ gồm một micrô và một hoặc nhiều loa	CTSH; hoặc RVC 40%
413			8518.50	- Bộ tăng âm điện	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.19		Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh	
414			8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuyếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	A. Riêng với *Đầu quay đĩa có cơ chế đổi đĩa tự động*: CTSH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%
		85.22		Bộ phận và phụ tùng chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các thiết bị thuộc các nhóm từ 8519 đến 8521	
415			8522.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị lưu trữ bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37)	
416			8523.52	- - "thẻ thông minh"	Chuyển đổi từ các loại thẻ thuộc cùng phân nhóm 8523.52 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.25		Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền	
417			8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.28		Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc âm thanh hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	
418			8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh	A. Riêng với *Máy thu màu dùng trong truyền hình*: CTSH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
419			8528.72	- - Loại khác, màu	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.29		Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28	
420			8529.90	- Loại khác	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm 8529.90 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
				- Tụ điện cố định khác :	
421			8532.22	- - Tụ nhôm	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.36		Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang	
423			8536.10	- Cầu chì	CTSH; hoặc RVC 45%
		85.39		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang	
				- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
424			8539.21	- - Đèn halogen vonfram	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
425			8539.31	- - Đèn huỳnh quang, catot nóng	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
426			8539.90	- Các bộ phận	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, catot lạnh hoặc catot quang điện (ví dụ: đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	
				- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
427			8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ đổi hình và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn catot quang điện khác	CTSH; hoặc RVC 40%
428			8540.40	- Ống hiển thị số liệu/đồ họa loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4mm	CTSH; hoặc RVC 40%
429			8540.60	- Ống đèn tia âm cực khác	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Ống đèn sóng cực ngắn (ví dụ: magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
430			8540.71	- - Magnetron	CTSH; hoặc RVC 45%
431			8540.72	- - Klystrons	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
432			8540.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
				- Bộ phận:	
433			8540.91	- - Của ống đèn tia âm cực:	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.41		Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng môđun	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh	
				- Bóng bán dẫn trừ bóng bán dẫn cảm quang:	
434			8541.90	- Các bộ phận	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
435			8543.70	- Máy và thiết bị khác	A. Riêng với *Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Loại khác*: CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 87			**Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng**	
		87.02		Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	
436			8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)	RVC 45%
437			8702.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.03		Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua	
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
438			8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	RVC 45%
439			8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc	RVC 45%
440			8703.23	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc	RVC 45%
441			8703.24	- - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc	RVC 45%
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
442			8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	RVC 45%
443			8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	RVC 45%
444			8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc	RVC 45%
445			8703.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.04		Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa	
446			8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường cao tốc	RVC 45%
				- Loại khác, có động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
447			8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	RVC 45%
448			8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
449			8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	RVC 45%
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
450			8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	RVC 45%
451			8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	RVC 45%
452			8704.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.08		Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
				- Bộ phận và phụ tùng khác:	
453			8708.40	- Hộp số và bộ phận của nó	A. *Hộp số*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Các bộ phận*: RVC 45%
454			8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng	A. *Cầu chủ động có vi sai và các trục không lái*: CTH; hoặc RVC 40% B. *Các bộ phận*: RVC 45%
456			8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo)	A. *Hệ thống giảm chấn* (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo): CTH; hoặc RVC 40% B.*Các bộ phận*: RVC 45%
457			8708.91	- Két làm mát và bộ phận của nó	A.*Két làm mát*: CTH; hoặc RVC 40% B.*Các bộ phận*: RVC 45%
458			8708.92	- - Ống xả và bộ tiêu âm; bộ phận của nó	A. *Ống xả và bộ tiêu âm*: CTH;

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					hoặc RVC 40% B. *Các bộ phận*: RVC 45%
459			8708.94	- - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái; bộ phận của nó	RVC 45%
460			8708.95	- - Túi khí an toàn có hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	RVC 45%
461			8708.99	- - Loại khác	RVC 45%
462		87.11		Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh	RVC 45%
	Chương 89			**Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi**	
		89.07		Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, phao cứu sinh và mốc hiệu)	
463			8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	CTH; hoặc RVC 50%
	Phần XVIII. Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng					
	Chương 90			**Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng**	
		90.02		Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	
				- Vật kính:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
464			9002.11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu, máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh	CTSH; hoặc RVC 40%
465			9002.19	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
466			9002.20	- Kính lọc ánh sáng	CTSH; hoặc RVC 40%
467			9002.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	Phần XX. Các mặt hàng khác				
	Chương 94			**Đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện**	
		94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	
468			9403.30	- Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	RVC 60%
469			9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC 60%
470			9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC 60%
471			9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC 60%

(Xem tiếp Công báo số 693 + 694)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng